

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDP

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	10,600 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-2.8%	-2.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,054 - 12,967
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	193
Số lượng CPLH (CP)	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	0.22



DT thuần
Q3 2023

646.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 90.7 | -12.3%
Cùng kỳ: ↘ 102.3 | -13.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,031.1
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 70.7 | -3.4%

LN thuần
Q3 2023

4.6
tỷ VNĐ

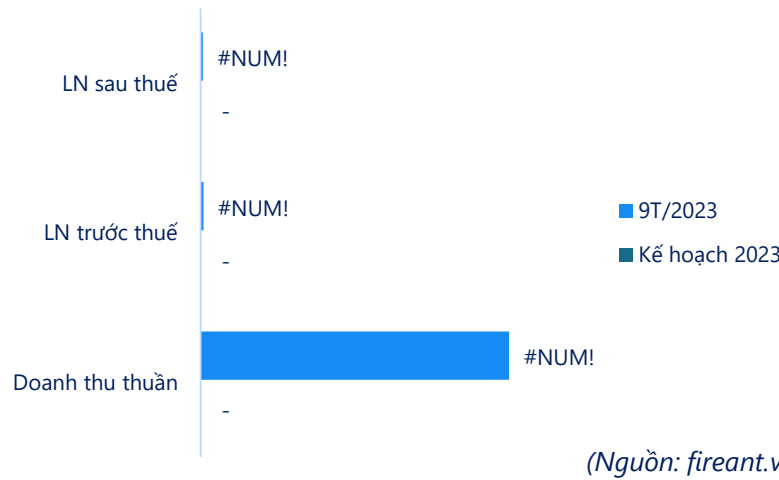
Kỳ trước: ↘ 6.0 | -56.3%
Cùng kỳ: ↘ 2.7 | -36.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

20.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.6 | -7.1%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



LNTT
Q3 2023

3.4
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.0 | -56.3%
Cùng kỳ: ↘ 4.0 | -53.7%

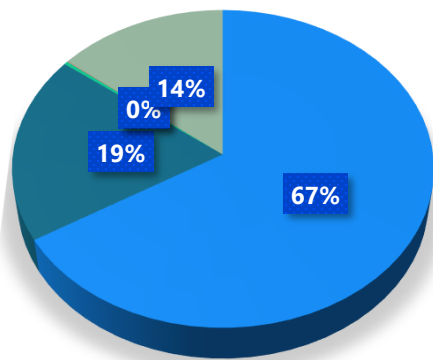
LNTT
Lũy kế 9T/2023

18.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.8 | -17.3%

Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- CTCP Dược phẩm Bến Tre
- CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha
- Ngô Thị Bích Thảo (Kế toán trưởng)
- Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDP

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	646.3	748.6	-13.7%	2,031.1	2,101.8	-3.4%
Giá vốn hàng bán	593.5	697.4	-14.9%	1,881.4	1,956.6	-3.8%
Lợi nhuận gộp	52.8	51.3	3.0%	149.7	145.1	3.1%
Doanh thu HĐTC	3.4	5.0	-32.8%	24.3	19.0	27.7%
Chi phí tài chính	14.9	7.9	88.1%	44.4	28.3	56.9%
Chi phí lãi vay	13.9	7.4	87.2%	41.5	26.2	58.4%
Chi phí bán hàng	27.3	27.1	0.7%	81.0	80.8	0.2%
Chi phí QLDN	9.6	13.9	-30.9%	28.1	33.5	-16.0%
LN thuần từ HĐKD	4.6	7.3	-36.6%	20.4	22.0	-7.1%
LN khác	-	1.2	-1957.0%	2.2	0.0	-7638.9%
LN trước thuế	3.4	7.4	-53.7%	18.2	22.0	-17.3%
Thuế TNDN	-	1.5	-100.0%	3.2	4.5	-27.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.4	5.9	-41.4%	15.0	17.6	-14.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.4	5.9	-41.4%	15.0	17.6	-14.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	149.6	75.4	- 101.8	48.9	- 43.9	- 65.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.8	- 5.9	2.5	0.7	- 3.0	0.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 152.3	- 79.9	108.8	36.4	34.7	49.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 3.5	- 10.4	9.5	11.9	- 12.2	- 16.5

(Nguồn: fireant.vn)

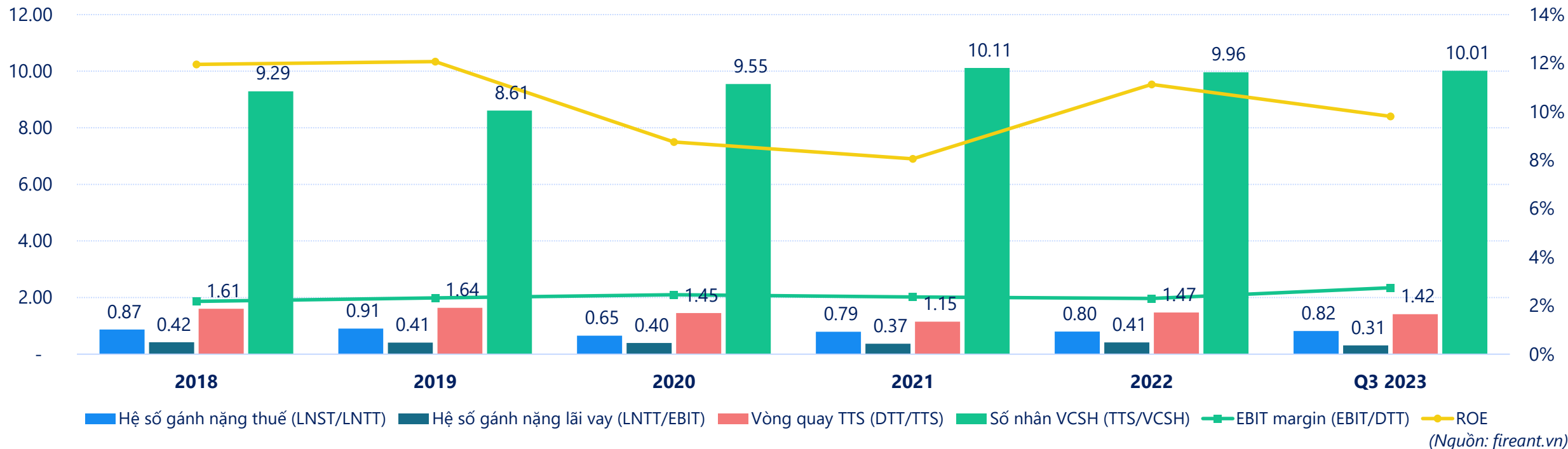
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,794.7	1,885.6	-4.8%	89.3%
Tiền và tương đương tiền	14.1	30.9	-54.4%	0.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	922.8	1,101.5	-16.2%	45.9%
Hàng tồn kho	833.3	738.3	12.9%	41.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.4	14.9	64.0%	1.2%
Tài sản dài hạn	215.9	224.1	-3.7%	10.7%
Các khoản phải thu dài hạn	1.7	1.7	0.0%	0.1%
Tài sản cố định	178.5	185.0	-3.5%	8.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.5	1.7	-72.1%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.5	34.5	0.1%	1.7%
Tài sản dài hạn khác	0.7	1.2	-39.1%	0.0%
Tổng cộng tài sản	2,010.6	2,109.7	-4.7%	100.0%
Nợ phải trả	1,800.2	1,904.7	-5.5%	89.5%
Nợ ngắn hạn	1,738.6	1,840.8	-5.5%	86.5%
Nợ vay ngắn hạn	743.9	681.1	9.2%	37.0%
Nợ dài hạn	61.6	63.9	-3.7%	3.1%
Nợ vay dài hạn	31.3	33.6	-6.9%	1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	210.3	205.0	2.6%	10.5%
Vốn chủ sở hữu	210.3	205.0	2.6%	10.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDP

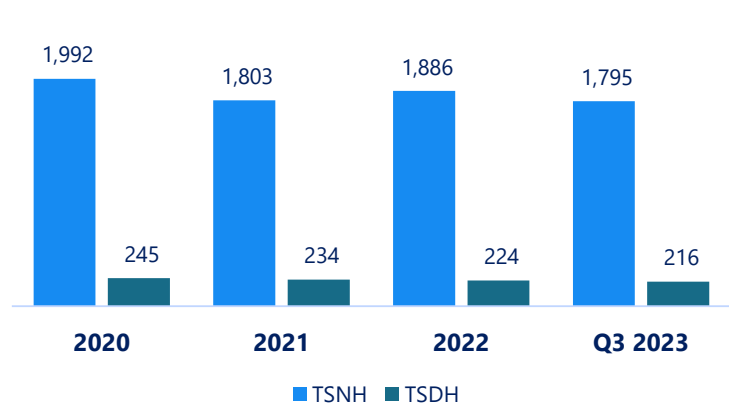
Phân tích Dupont



DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDP

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.9%	0.9%	1.0%	0.9%	0.9%	0.9%
Biên LNST (TTM)	0.8%	0.9%	0.6%	0.7%	0.8%	0.7%
Biên LN EBIT (TTM)	2.2%	2.3%	2.4%	2.4%	2.3%	2.7%
ROE (TTM)	11.9%	12.1%	8.7%	8.1%	11.1%	9.8%
ROA (TTM)	1.3%	1.4%	0.9%	0.8%	1.1%	1.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	106.1	104.2	116.0	146.7	116.6	117.9
Số ngày nắm giữ HTK	77.1	73.7	88.4	115.1	90.9	104.0
Số ngày phải trả NCC	124.0	111.4	115.9	166.9	125.3	136.8
Vòng quay TSCĐ	21.1	14.7	13.9	12.3	16.1	16.2
Vòng quay TTS	227.3	222.9	251.2	318.3	248.4	257.8

Thanh khoản

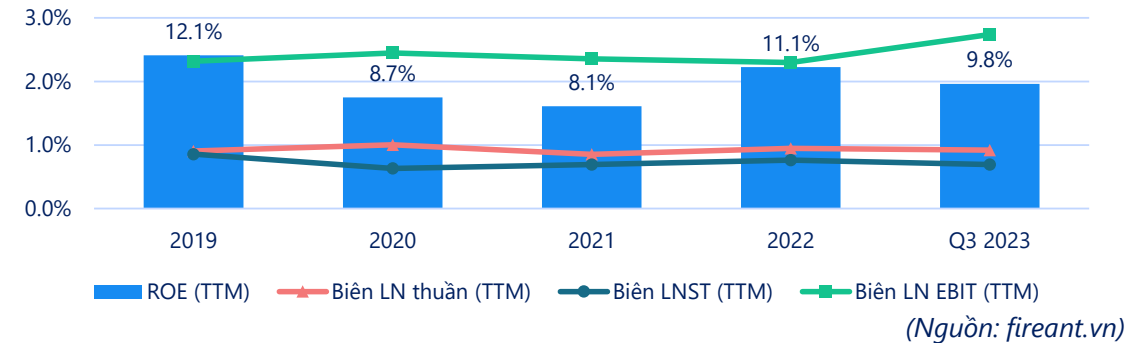
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0
Khả năng TT nhanh	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.7	1.7	1.7	1.6	1.7	1.4

Nhóm chỉ số định giá

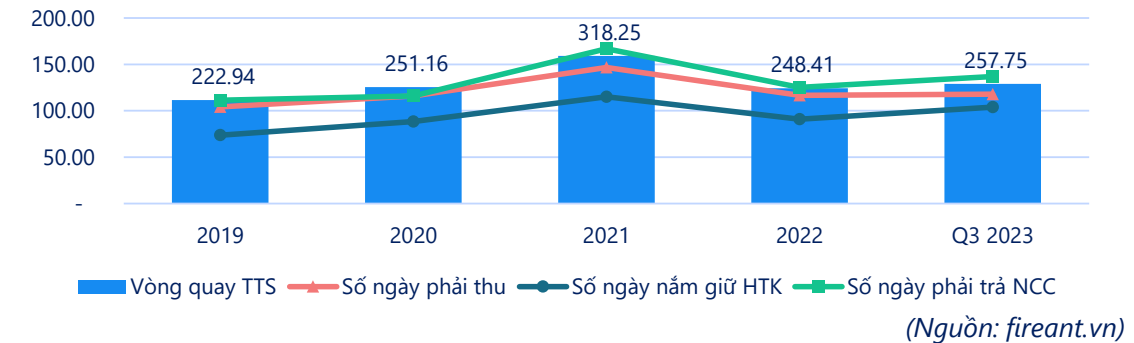
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,357	1,407	1,024	934	1,271	1,130
Giá trị sổ sách (BVPS)	8,284	6,754	6,699	6,846	6,618	6,984
P/E	10.1	5.7	10.1	18.8	9.4	10.1
P/B	1.7	1.2	1.5	2.6	1.8	1.6
P/S	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

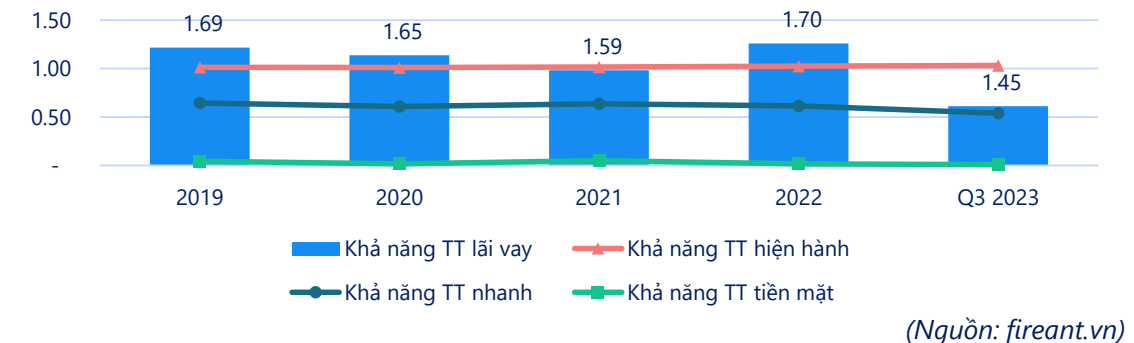
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



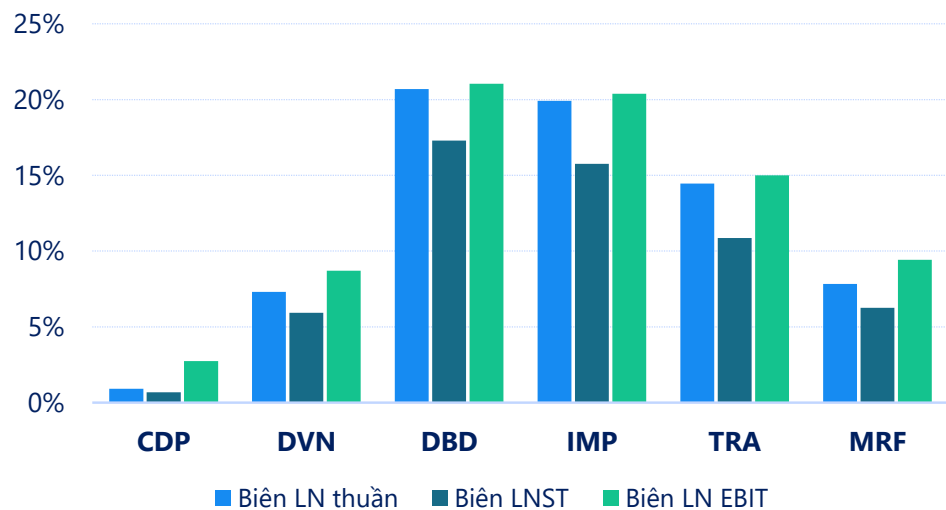
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CDP	2,031.1	-3.4%	15.0	-14.7%	0.7%	0.8%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207.3	10.8%	210.1	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%
MRF						

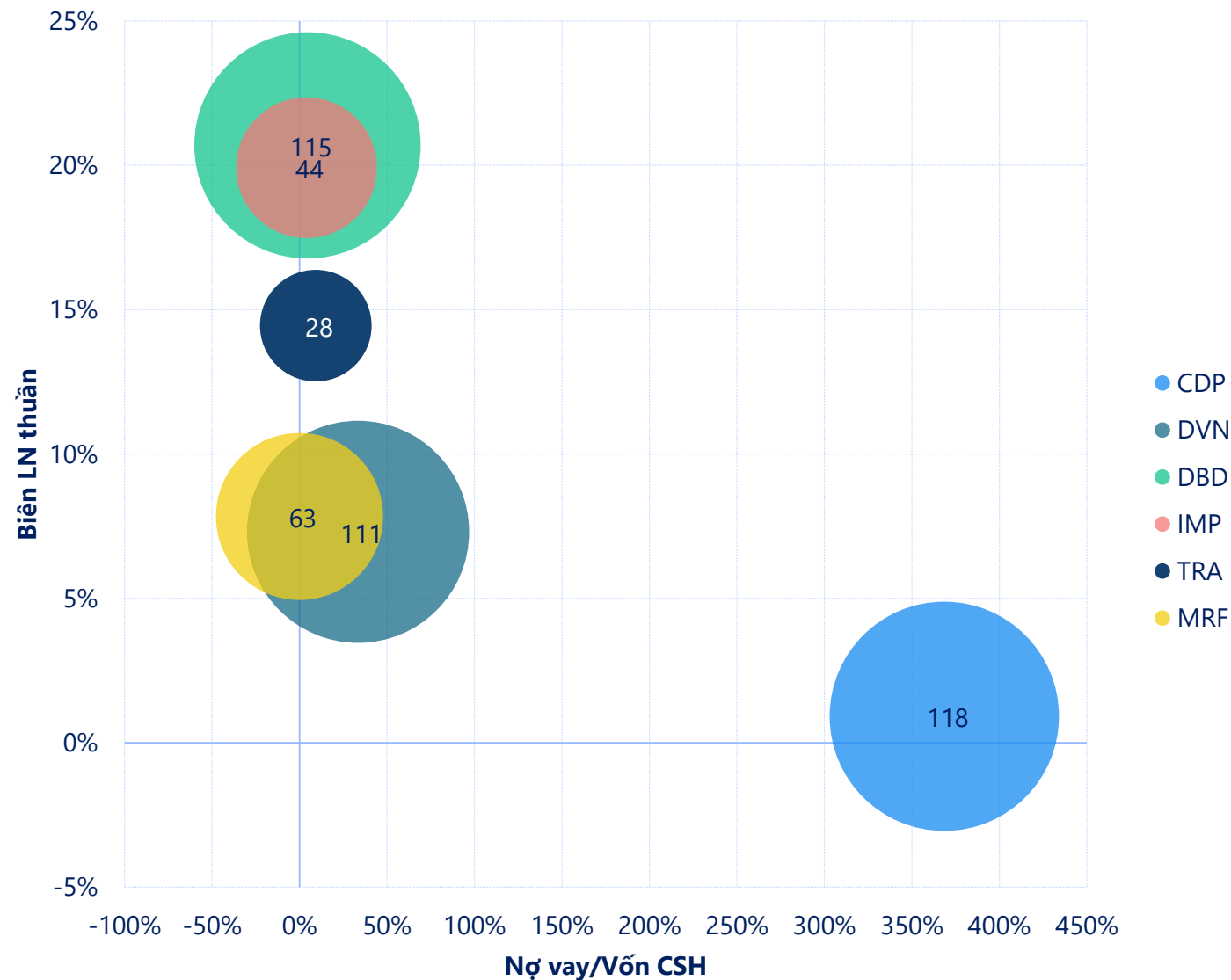
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)